

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM BÌNH
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 14 – 4 – 2022

V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Chi

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hoàng Tiến

2. Ông Nguyễn Văn Mua

- Thư ký phiên tòa: Bà Sơn Thị Chanh Thu – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số: 363/2021/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2021 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 19/2022/QĐST – HNGĐ ngày 24 tháng 03 năm 2022, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Lệ Tr, sinh năm 1987 (Vắng mặt)

* Bị đơn: Anh Trần Văn Th, sinh năm 1985 (Vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: ấp 8, xã TL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 12 năm 2021 nguyên đơn chị Nguyễn Thị Lệ Tr trình bày:

Chị Tr và anh Th trên cơ sở quen biết, được sự đồng ý của gia đình chị Tr và anh Th tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn ngày 23/01/2010 tại Ủy ban nhân dân xã HĐ, huyện CT, tỉnh Tiền Giang. Thời gian vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 09 năm. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng ý kiến, thường xuyên cự cãi. Năm 2019 vợ chồng sống ly thân cho đến nay không trở về đoàn tụ.

Sau thời gian sống ly thân, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung sống không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị Tr yêu cầu được ly hôn với anh Th. Về con chung, vợ chồng có 02 con chung tên Trần Nguyễn Gia H, sinh ngày 18/8/2011 và Trần Ngọc Yến N, sinh ngày 12/01/2015. Hiện đang sống chung với chị Tr. Chị Tr yêu cầu nuôi con chung, yêu cầu anh Th cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Tr không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Chị Nguyễn Thị Lệ Tr có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Bị đơn anh Trần Văn Th đã được tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng đều vắng mặt tại các phiên họp, phiên hòa giải, không giao nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị Tr cũng như theo yêu cầu của Tòa án. Anh Th đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa. Tòa án nhận định như sau:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện, lời trình bày của chị Nguyễn Thị Lệ Tr quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn và nuôi con quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Anh Trần Văn Th đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Th. Chị Nguyễn Thị Lệ Tr có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị Tr theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về hôn nhân: Chị Tr và anh Th cưới nhau có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Xuất phát từ việc vợ chồng bất đồng ý kiến. Anh chị có thời gian sống ly thân từ năm 2019 đến nay không trở về đoàn tụ. Chị Tr xác định

không còn tình cảm vợ chồng, không muốn tiếp tục chung sống với anh Th. Như vậy cho thấy đời sống chung giữa chị Tr và anh Th không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án giải quyết cho ly hôn giữa chị Tr và anh Th.

[4]. Về con chung: Chị Tr và anh Th có 02 con chung tên Trần Nguyễn Gia H, sinh ngày 18/8/2011 và Trần Ngọc Yến N, sinh ngày 12/01/2015. Hiện đang sống chung với chị Tr.

Xét yêu cầu nuôi hai con chung Gia H và Yến N của chị Tr là có cơ sở chấp nhận vì từ lúc chị Tr và anh Th ly thân cho đến nay chị Tr là người trực tiếp nuôi con, cháu Gia H và Yến N có bản tự khai có nguyện vọng sống chung với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn. Nhằm tránh làm ảnh hưởng đến cuộc sống, điều kiện sinh hoạt và vì quyền lợi về mọi mặt của cháu Gia H và Yến N là phù hợp với khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của chị Tr.

Hội đồng xét xử xét thấy tiếp tục giao hai con chung là Trần Nguyễn Gia H, sinh ngày 18/8/2011 và Trần Ngọc Yến N, sinh ngày 12/01/2015 cho chị Tr trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp quy định pháp luật.

Xét yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Chị Tr yêu cầu anh Th cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật mỗi tháng là 1.490.000đồng/02 cháu cho đến khi cháu Gia H và Yến N đủ 18 tuổi nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị Tr.

Buộc anh Trần Văn Th cấp dưỡng nuôi con Trần Nguyễn Gia H, sinh ngày 18/8/2011 và Trần Ngọc Yến N, sinh ngày 12/01/2015 với số tiền 1.490.000đ/tháng/02 con cho đến khi cháu Gia H và cháu Yến N đủ 18 tuổi. Thời hạn cấp dưỡng được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Anh Th không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5]. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Tr không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cụ thể chị Tr phải chịu án phí ly hôn số tiền 300.000đồng án phí và được khấu trừ vào trong số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Anh Th phải chịu 300.000đồng tiền án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 217; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Lệ Tr. Cho chị Nguyễn Thị Lệ Tr được ly hôn với anh Trần Văn Th.

2. Về con chung: Tiếp tục giao hai con chung tên Trần Nguyễn Gia H, sinh ngày 18/8/2011 và Trần Ngọc Yến N, sinh ngày 12/01/2015 cho chị Tr trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Trần Văn Th cấp dưỡng nuôi con Trần Nguyễn Gia H, sinh ngày 18/8/2011 và Trần Ngọc Yến N, sinh ngày 12/01/2015 với số tiền 1.490.000đ/tháng/ 02 con cho đến khi cháu Gia H và cháu Yến N đủ 18 tuổi. Thời hạn cấp dưỡng được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Anh Th không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung: Chị Tr không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị Tr không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Buộc chị Nguyễn Thị Lệ Tr nộp 300.000đồng tiền án phí dân sự; khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng theo biên lai thu số N_o 0010415 ngày 24/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB nên chị Tr không phải nộp thêm.

+ Anh Trần Văn Th phải chịu 300.000đồng tiền án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

6. Vụ án được xét xử công khai. Chị Tr và anh Th vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ, để chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án đến Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện TB;
- Chi cục THADS huyện TB;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Trần Thị Hồng Chi